

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THỦ THỪA – TỈNH LONG AN

Thủ Thừa, năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THỦ THỪA – TỈNH LONG AN

Ngày tháng năm 202...

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH LONG AN

Ngày tháng năm 202...

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	1
2. Mục đích, yêu cầu.....	2
3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất.....	3
4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	5
5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	6
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	10
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	15
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	15
2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	18
3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	30
4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024	31
III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	32
1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện	32
2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	35
3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	48
4. Diện tích đất cần thu hồi.....	51
5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	55
6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	60
1. Kết luận.....	60
2. Kiến nghị.....	60

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	18
Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	25
Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024	25
Bảng 04: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024.....	26
Bảng 05: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ trong năm 2024	28
Bảng 06: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025	33
Bảng 07: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa	35
Bảng 08: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa	43
Bảng 09: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Thủ Thừa	48
Bảng 10: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Thủ Thừa	51

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

DTTN	Diện tích tự nhiên
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
KT - XH	Kinh tế – xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, thành phần quan trọng hàng đầu tạo nên môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích và cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, thì kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm, nhằm chi tiết, cụ thể hóa Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt.

Tại Điều 80, Điều 116 Luật Đất đai năm 2024 quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Theo trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện quy định tại Khoản 8, Điều 21 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đất đai năm 2024, thì: *“Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định; ...; Căn cứ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được hoàn thiện, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hằng năm”*.

Năm 2023, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn

ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả, huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 12564/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Trên cơ sở của kế hoạch, huyện tiến hành triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được các công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2025, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là nhiệm vụ thường xuyên, định kỳ của địa phương, phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn. Do đó, việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa là cần thiết và cấp bách.

2. Mục đích, yêu cầu

2.1. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.
- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.2. Yêu cầu

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;
- Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/TT/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 9253/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Long An về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Long An;

- Quyết định số 12113/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Thủ Thừa;

- Quyết định số 12564/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Long An về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủ Thừa.

3.2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Công văn số 5822/STNMT-QLĐĐ ngày 05/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc khẩn trương thực hiện lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh có liên quan trên địa bàn huyện;

- Dự thảo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thủ Thừa;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủ Thừa;

- Báo cáo số 6547/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Thủ Thừa tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Thủ Thừa;

- Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2023

- Niên giám thống kê huyện Thủ Thừa năm 2023;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Long An
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở, Ngành tỉnh
- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2024

5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An (kèm phụ biểu): 05 bộ
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thủ Thừa là 01 trong số 15 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Long An, nằm về phía Nam của tỉnh Long An.

- Tọa độ địa lý như sau:

+ Vĩ độ Bắc từ $10^{\circ}32'40''$ đến $10^{\circ}46'44''$.

+ Kinh độ Đông từ $106^{\circ}13'41''$ đến $106^{\circ}26'40''$.

- Ranh giới của huyện được xác định như sau:

+ Phía Đông giáp huyện Bến Lức và huyện Tân Trụ.

+ Phía Tây giáp huyện Thạnh Hóa và tỉnh Tiền Giang.

+ Phía Nam giáp thành phố Tân An.

+ Phía Bắc giáp huyện Đức Huệ.

Huyện Thủ Thừa có tổng diện tích tự nhiên là 29.915,95 ha, được chia thành 12 đơn vị hành chính cấp xã (11 xã và 01 thị trấn). Huyện có các tuyến giao thông đường bộ, đường thủy vừa phục vụ cho việc đi lại vừa vận chuyển hàng hóa nông sản như các tuyến: Đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, Quốc lộ 1, Quốc lộ 62, Quốc lộ N2 và Sông Vàm Cỏ Tây chảy xuyên từ Bắc xuống phía Nam của huyện. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, kênh mương thuận lợi cho phát triển kinh tế và giao lưu giữa các khu vực.

1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn

- **Địa hình:** huyện Thủ Thừa có địa hình bằng phẳng và trũng thấp, độ cao từ 0,45 m - 1,0 m so với mực nước biển, độ cao trung bình là 0,75 m so với mực nước biển. Vùng đồng bằng ngập lụt thuộc vùng trũng nhất Đồng Tháp Mười, thuộc các xã phía Bắc kênh Thủ Thừa, có độ cao dưới 1m so với mực nước biển, có nơi có độ cao từ 0,4 m - 0,5 m so với mực nước biển.

- **Khí hậu:** huyện nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình năm từ 25,9°C - 27,7°C, ổn định theo không gian và thời gian. Nhìn chung không có sự khác biệt lớn so với những nơi khác trong tỉnh và vùng ĐBSCL. Tháng 4 có nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm khoảng 38°C, tháng 01 có nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm khoảng 25°C.

+ Chế độ nắng: Tổng số giờ nắng trong năm: Từ 2.600 giờ - 2.700 giờ; Trung bình mỗi ngày có 7,2 giờ nắng.

+ Chế độ mưa: Lượng mưa bình quân hàng năm từ 1.447,1 mm - 1.886 mm. Số ngày mưa cả năm từ 104 - 116 ngày và chia theo mùa.

+ Chế độ ẩm: Độ ẩm bình quân nhiều năm từ 79,1% - 80,5%, độ ẩm thấp nhất 76,0% (vào mùa khô), ẩm độ cao nhất 85,0% (vào mùa mưa).

- **Thủy văn:**

+ Tình trạng ngập lũ:

Những năm trước Thủ Thừa là một trong những huyện có tình trạng ngập lụt gây ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của huyện, hiện giờ hệ thống đê bao đã hạn chế tình trạng ngập lũ.

Tuy nhiên lũ mang đến lượng phù sa đáng kể tăng thêm màu mỡ cho ruộng đồng, thau chua rửa phèn, tăng nguồn lợi thủy sản và vệ sinh môi trường.

+ Thủy triều và vấn đề xâm nhập mặn:

Thủ Thừa chịu ảnh hưởng của thủy triều biển Đông theo chế độ bán nhật triều không đều, có 02 đỉnh và chân triều, song biến động không đều theo tháng. Đỉnh triều lớn nhất vào tháng 12, nhỏ nhất vào tháng 4 và tháng 5, biên độ triều kiệt từ 0,75 m - 0,85 m, mùa lũ từ 0,45 m - 0,6 m. Do vậy vào mùa khô có thể lợi dụng thủy triều để tưới tiêu tự chảy.

Hàng năm vào mùa khô, nguồn xâm nhập mặn từ Biển Đông qua cửa Xoài Rạp theo các trục sông Vàm Cỏ và hệ thống kênh rạch xâm nhập vào nội đồng, ảnh hưởng tới khu vực thuộc huyện Thủ Thừa.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là: đất phù sa và đất phèn. Trong đó: Nhóm đất phù sa có diện tích khoảng 8.688 ha, chiếm 29,05% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã sau: xã Mỹ Lạc 1.345 ha, xã Mỹ Phú 1.160 ha, xã Long Thạnh 1.156 ha, xã Long Thuận 1.068 ha, xã Bình Thạnh 1.045 ha, xã Mỹ An 987 ha, xã Mỹ Thạnh 923 ha, xã Bình An 454 ha, xã Nhị Thành 330 ha, xã Tân Thành 220 ha; Nhóm đất phèn có diện tích khoảng 20.284 ha chiếm 67,82% diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở các xã phía Bắc kênh Thủ Thừa gồm: xã Tân Long 8.031 ha, xã Tân Thành 3.640 ha, xã Long Thuận 2.339 ha, xã Long Thạnh 2.051 ha, xã Mỹ An 903 ha, xã Nhị Thành 923 ha, xã Bình An 543 ha, Thị trấn Thủ Thừa 822 ha, xã Mỹ Thạnh 700 ha, xã Mỹ Lạc 285 ha và xã Bình Thạnh 47 ha. Nhìn chung, đất đai huyện Thủ Thừa xếp ở dạng ít thích nghi hoặc phải cải tạo mới thích nghi với 2 vụ lúa, 1 lúa - 1 màu, mía nên cây trồng phát triển cho năng suất thấp hơn vùng đất phù sa, vì vậy đây là hạn chế trong sản xuất nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt:

Nguồn nước mặt chủ yếu do mưa và nước trên các sông rạch. Lượng mưa hàng năm tuy lớn nhưng phân bố không đều, mưa lại trùng vào mùa lũ ở đồng bằng sông Cửu Long nên gây ra ngập úng.

Nguồn nước chính cung cấp cho Thủ Thừa là sông Vàm Cỏ Tây, bắt nguồn từ Campuchia, đoạn chảy qua huyện dài 17,3 km, độ sâu trung bình 17 m, rộng trung bình 300 m. Sông Vàm Cỏ Tây được tiếp nước từ sông Tiền qua hệ thống sông Hồng Ngự, lưu lượng mùa kiệt 93 m³/s, mùa lũ 580 m³/s, góp phần quan trọng trong việc cung cấp nước ngọt cho sản xuất và nông nghiệp của người dân.

- Nước dưới đất:

Theo tài liệu điều tra đánh giá nước ngầm tỉnh Long An của Liên đoàn Địa chất Thủy văn - Địa chất Công trình cho thấy nước ngầm được tàng trữ trong các trầm tích Pleistocen và Mioxen với 4 tầng chứa nước như sau:

- Tầng A ở độ sâu: 50 - 130 m.
- Tầng B ở độ sâu: 170 - 200 m.
- Tầng C ở độ sâu: 250 - 300 m.
- Tầng D ở độ sâu: 400 m.

Trong khu vực huyện Thủ Thừa nước mạch nông xuất hiện ở độ sâu 30 m - 40 m, nhưng ảnh hưởng của phèn nên chất lượng không tốt, khả năng sử dụng cho sinh hoạt bị hạn chế, hơn nữa nước ngầm có hàm lượng khoáng thấp từ (1-3 g/l) và $\text{pH} < 4$ nên việc sử dụng nước ngầm ở độ sâu < 40 m để sinh hoạt rất hạn chế.

Nước ngầm có khả năng khai thác ở độ sâu 260 m - 290 m, trữ lượng đạt 450 m³ ngày đêm/giếng, lưu lượng đạt 5 lít/s và chất lượng tốt.

Nước ngầm là một tài nguyên khan hiếm nên trong quá trình khai thác, cần quản lý một cách chặt chẽ, không tự ý khai thác một cách tràn lan làm giảm lưu lượng và gây ô nhiễm nguồn nước.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Trong quá trình khai thác để phát triển sản xuất nông nghiệp, rừng tràm đã được khai thác và chuyển sang các mục đích khác như lúa, rau, màu có hiệu quả kinh tế cao hơn. Rừng tràm ít có giá trị kinh tế chủ yếu nhiệm vụ giữ đất, chống xói mòn ven sông.

Những năm gần đây diện tích rừng tràm giảm mạnh là do nông dân chuyển đổi sang trồng lúa nước, trồng thanh long, khóm, nuôi trồng thủy sản... có giá trị kinh tế cao hơn.

Đánh giá chung thì rừng của huyện Thủ Thừa có nguy cơ giảm dần do trồng rừng không đem lại hiệu quả kinh tế so với trồng lúa nước hoặc trồng cây lâu năm, chỉ có những hộ dân không có vốn hoặc không đủ nhân công mới trồng rừng, vì vậy để bảo vệ lá phổi xanh tự nhiên thì tỉnh phải quy hoạch vùng rừng và có chính sách hỗ trợ hợp lý thì mới giữ được diện tích rừng.

1.2.3. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Huyện Thủ Thừa có tiềm năng phát triển du lịch, bao gồm du lịch Tâm Linh, du lịch sông Nước...

Huyện Thủ Thừa có sông Vàm Cỏ Tây chảy qua, đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sông nước đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch trên sông, hình

thành các khu nghỉ dưỡng ở những xã như thị trấn Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Phú.

Các điểm di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện Thủ Thừa như Chùa Kim Cang, Đình Vĩnh Phong.

Về văn hóa dân gian rất đa dạng như: Các câu lạc bộ Cải Lương, kết hợp với điểm văn hóa du lịch trên sông cũng là một trong những yếu tố thu hút du lịch trong các dịp lễ hội.

1.3. Thực trạng môi trường

Huyện Thủ Thừa có hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt, cư dân sống rải rác hai bên bờ và ven các tuyến giao thông lớn, tạo nên cảnh quan đặc trưng sông nước của đồng bằng sông Cửu Long.

Huyện có Sông Vàm Cỏ Tây là điều kiện rất thuận lợi về cảnh quan trong việc xây dựng các khu đô thị sinh thái.

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, tăng cường công tác tuyên truyền về ý thức bảo vệ môi trường sống xanh, sạch, đẹp thực hiện tốt công tác lập bộ thu gom rác. Thường xuyên chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với các ngành kiểm tra môi trường ở các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện và nhắc nhở các cơ sở sản xuất thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; tập trung chỉ đạo tuyên truyền Ngày môi trường thế giới...

2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong thời gian qua với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành quyết liệt trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tình hình kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tập trung triển khai thực hiện những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, bên cạnh đó cùng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn huyện nên tốc độ kinh tế tiếp tục tăng trưởng theo từng năm. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm 2024 như sau:

2.1. Về kinh tế

2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp – thủy sản

- Ngành trồng trọt:

Năm 2024, Cây lúa Vụ Đông Xuân diện tích theo kế hoạch là 16.718 ha, diện tích thực hiện là 16.772 ha, đạt 100,3%; Vụ Hè Thu diện tích theo kế hoạch 16.710 ha, diện tích thực hiện 16.724 ha, đạt 100,08% so với kế hoạch; vụ Thu Đông diện tích gieo sạ đạt 4.971 ha (giảm 1.630 ha, nguyên nhân do hạn xâm nhập mặn nên gieo sạ vụ Hè Thu trễ nên người dân không gieo sạ vụ Thu Đông, tổng sản lượng đạt 228.527 tấn. Tổng diện tích các loại cây trồng khác như: Cây chanh (1.068 ha), Thanh long (44 ha), Khoai mì (132 ha), cây rau màu (448,5 ha), cây mai (685 ha) hiện đang phát triển tốt. Ngoài các loại cây trồng trên, địa bàn huyện còn có các cây trồng khác đem lại hiệu quả kinh tế cao như: Cây mít (116 ha), Cây dừa (145 ha), cây khóm (335 ha);...

- Ngành chăn nuôi:

Năm 2024, tổng đàn trên địa bàn huyện gồm: trâu, bò thịt 2.469 con; bò sữa 213; dê 580 con; heo 2.346 con; gà 64.467 con; vịt 27.482 con. So cùng kỳ trâu, bò thịt giảm 212 con; bò sữa giảm 37 con; dê tăng 80 con; heo giảm 2.128 con; gà giảm 9.828 con; vịt tăng 2.147 con. Huyện đã triển khai và tiêm phòng 2.667 liều lở mồm long móng (LMLM) trên bò; 2.017 liều LMLM trên heo; 904 liều tai xanh heo; 2.677 liều viêm da nổi cục trên bò; 2.130 liều tụ huyết trùng trên bò; 6.001 liều dại trên chó, mèo; 124.326 liều cúm gia cầm.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm ổn định, các ngành chuyên môn và UBND các xã, thị trấn tuyên truyền cho người chăn nuôi thường xuyên tiêm phòng theo định kỳ và sát trùng vệ sinh chuồng trại nên cơ bản không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

- Ngành thủy sản:

Năm 2024, diện tích nuôi thủy sản trên địa bàn huyện là 75 ha, giảm 10 ha so với năm 2023. Sản lượng khoảng 1.463 tấn. Diện tích nuôi tập trung tại Long Thạnh, Long Thuận, Mỹ An, Mỹ Phú. Các loại thủy sản được nuôi nhiều như: ếch, cá lóc, cá trê và ương cá bột. Tình hình nuôi thủy sản gặp nhiều khó khăn do giá thức ăn tăng cao, nguồn nước bị nhiễm phèn, dịch bệnh.

- Lâm Nghiệp

Hiện nay, diện tích rừng có 1.664 ha chủ yếu tập trung trên địa bàn xã Tân Long. Trong năm 2024, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức ra quân trồng, chăm sóc cây xanh phân tán tạo cảnh quan môi trường và bảo vệ hệ sinh thái, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong đó, sử dụng kinh phí hỗ trợ 600 cây bằng lăng Thái, kèn hồng cho các xã nằm trong

lộ trình xây dựng nông thôn mới như Mỹ Lạc, Long Thuận, Tân Thành, Tân Long. Ngoài ra, người dân trồng trên 30.500 cây các loại trên các tuyến đê trên địa bàn huyện chủ yếu là cây giáng hương, bằng lăng, trà, bạch đàn,... Bên cạnh tăng cường tuyên truyền về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng cho Nhân dân, nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các tổ chức, hộ gia đình, chủ rừng trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; huy động sức mạnh tổng hợp của các cấp, ngành sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các tình huống khi có cháy rừng xảy ra theo phương châm 4 tại chỗ.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp – xây dựng

Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ duy trì hoạt động ổn định. Về công nghiệp trên địa bàn huyện có Khu công nghiệp Hòa Bình (xã Nhị Thành) đang hoạt động; Khu công nghiệp Thủ Thừa (thị trấn Thủ Thừa) đã được UBND tỉnh cho thuê đất với diện tích 42,7 ha; phần diện tích còn lại đang triển khai công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đã hoàn tất công tác kê biên, đang trình thẩm định giá đất bồi thường. Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của người dân. Tiểu thủ công nghiệp: các cơ sở xay xát lúa, gạo; cơ sở lò rèn, mộc hoạt động ổn định. Đến nay, trên địa bàn huyện có 19 hợp tác xã (14 hợp tác xã lĩnh vực nông nghiệp và 05 hợp tác xã lĩnh vực phi nông nghiệp). Các hợp tác xã trên lĩnh vực xây dựng và quỹ tín dụng, hoạt động thuận lợi hơn so với nông nghiệp. Các hợp tác xã, tổ hợp tác duy trì hoạt động cơ bản theo ngành nghề lĩnh vực hoạt động. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh, cũng như lợi ích kinh tế của thành viên hợp tác xã ngày càng được củng cố và nâng cao; việc gắn kết với các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương đã từng bước được thực hiện.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục được duy trì và phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình với lượng hàng hóa dồi dào, chủng loại đa dạng, phong phú và hầu hết các cơ sở chấp hành tốt các quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại, không xảy ra trường hợp đầu cơ nâng giá... nên đã đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Đồng thời, huyện luôn quan tâm rà soát, nắm tình hình nhằm kịp thời, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp.

2.2. Về văn hóa – xã hội

2.2.1. Giáo dục, đào tạo

Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học mới 2024-2025, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới phương pháp giảng dạy và quản lý trong các trường học.

- Tiếp tục rà soát quy hoạch mạng lưới trường lớp, đáp ứng nhu cầu giảng dạy và học tập, gắn với xây dựng lộ trình trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2023-2026, đến nay có 27/32 trường đạt chuẩn theo quy định, tỷ lệ 84,4%.

- Phổ cập giáo dục: đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, phổ cập GDTH mức độ 3, phổ cập PCGD THCS mức độ 3, công tác xóa mù chữ mức độ 2. Thanh niên trong độ tuổi 18-21 có bằng tốt nghiệp THPT, hoặc tương đương: đạt 3.690/4.295 học sinh, đạt 85,98%.

Toàn huyện hiện có tổng 32 trường học từ cấp mẫu giáo đến cấp trung học phổ thông. Trong đó có: 11 trường mầm non; 12 trường tiểu học; 8 trường trung học cơ sở; 01 trường trung học phổ thông công lập.

2.2.2. Văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông

Hoạt động thông tin tuyên truyền được thực hiện tốt từ huyện đến cơ sở thông qua hệ thống đài truyền thanh và thông tin lưu động, qua đó kịp thời thông tin những chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật Nhà nước đến tận người dân. Công tác Xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng kế hoạch tập huấn, hướng dẫn triển khai thực Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn huyện Thủ Thừa; kế hoạch thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2024.

Công tác gia đình, tổ chức họp mặt tuyên dương Gia đình văn hóa tiêu biểu xuất sắc huyện lần thứ VI năm 2024; cử 02 hộ gia đình tham gia họp mặt tuyên dương gia đình văn hóa tiêu biểu tổ chức tại tỉnh; tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ làm công tác gia đình trên địa bàn huyện.

Tổ chức tập huấn lớp văn hóa và dịch vụ văn hóa có 114 người tham dự. Công tác trao đổi văn bản điện tử, sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành, thủ tục hành chính công, chữ ký số có nhiều chuyển biến tích cực. Hệ

thống thông tin của huyện được vận hành ổn định. Rà soát, kiểm tra thực hiện đất, đổi tên đường; việc quản lý di tích lịch sử theo qui định, tổ chức tọa đàm thống nhất sự kiện lịch sử và xây dựng bia kỷ niệm trận đánh Bến Cỏ Thầy xã Mỹ Thạnh.

2.2.3. Y tế

Trên địa bàn huyện hiện nay có 12 cơ sở khám và điều trị (trong đó có 01 trung tâm y tế; 11 trạm y tế xã) với tổng số giường bệnh là 105 giường.

Số nhân lực ngành y toàn huyện là 138 người (trong đó bác sỹ là 40 người; y sỹ là 33 người; điều dưỡng là 45 người; hộ sinh là 19 người). Có 24 cán bộ ngành dược (trong đó dược sỹ đại học là 06 người; dược sỹ cao đẳng, trung cấp là 18 người).

- Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường. Các chương trình y tế quốc gia được kiểm tra theo kế hoạch. Công tác kiểm tra hành nghề y dược tư nhân, kiểm tra an toàn thực phẩm được chú trọng. Việc khám và điều trị bệnh ở các cơ sở y tế được đảm bảo; công tác giám sát dịch bệnh được kiểm tra chặt chẽ. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 94,46%.

2.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Hiện nay, dân số của huyện đạt 100.765 người với mật độ 337 người/km². Trong đó, nam là 50.201 người, nữ là 50.564 người và được phân bố tập trung khá đông trong ngành nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Về lao động, huyện luôn thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho người lao động, xuất khẩu lao động; đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo nghề với các loại hình đào tạo đa dạng, phong phú phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế sản xuất của huyện, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, lao động qua đào tạo có trình độ tay nghề cao còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, nhất là lao động phục vụ cho ngành công nghiệp. Năm 2024, giải quyết việc làm cho 2.324 lao động trong và ngoài tỉnh, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 78,2%.

2.2.5. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Do đó, luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Công tác tuyển quân đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của cấp trên về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Do đó, an ninh chính trị được giữ ổn định. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Năm 2024, theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 và kết quả thực hiện các công trình, dự án thực hiện năm 2024 thì tổng diện tích tự nhiên của huyện là 29.915,95 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Đất nông nghiệp: 24.056,07 ha, chiếm 80,41%.

- Đất phi nông nghiệp: 5.859,88 ha, chiếm 19,59 %.

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 24.056,07 ha, chiếm 80,41% diện tích tự nhiên. Trong đó, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích đất trồng lúa 17.010,82 ha, chiếm 70,71% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 2.026,55 ha, chiếm 8,42% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.014,01 ha, chiếm 8,37% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: diện tích đất rừng sản xuất là 2.359,38 ha, chiếm 9,81% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 162,01 ha, chiếm 0,67% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích đất nông nghiệp khác là 483,30 ha, chiếm 2,01% diện tích đất nông nghiệp.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 5.859,88 ha, chiếm 19,59% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đất ở tại nông thôn là 1.658,64 ha, chiếm 28,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: diện tích đất ở tại đô thị là 211,49 ha, chiếm 3,61% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 17,03 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: diện tích đất quốc phòng là 8,25 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: diện tích đất an ninh là 16,61 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 63,93 ha, chiếm 1,09% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,92 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất cơ sở y tế: Diện tích đất cơ sở y tế là 2,91 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 52,18 ha, chiếm 0,89% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 3,92 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 616,48 ha, chiếm 10,52% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: diện tích đất khu công nghiệp là 456,63 ha, chiếm 7,79% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích đất thương mại, dịch vụ là 11,34 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 148,51 ha, chiếm 2,53% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 1.527,38 ha, chiếm 26,07% diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích đất công trình giao thông là 1.465,16 ha, chiếm 25,00% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích đất công trình thủy lợi là 25,22 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,78 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích đất công trình xử lý chất thải là 1,47 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 13,56 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,73 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 15,44 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 5,02 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tôn giáo: diện tích đất cơ sở tôn giáo là 9,12 ha, chiếm 0,16% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng: diện tích đất tín ngưỡng là 5,42 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 39,05 ha, chiếm 0,67% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.686,48 ha, chiếm 28,78% diện tích đất phi nông nghiệp.

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủ Thừa đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 12564/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất và các công trình, dự án đã được duyệt trên địa bàn trong năm kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.993,89	24.056,07	1.062,18	104,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.319,33	17.010,82	691,49	104,24
	Trong đó:					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.319,33	17.010,82	691,49	104,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.281,86	2.026,55	744,69	158,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.340,91	2.014,01	673,10	150,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.126,01	2.359,38	233,37	110,98
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	175,91	162,01	-13,90	92,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.749,87	483,30	-1.266,57	27,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.922,06	5.859,88	-1.062,18	84,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.817,70	1.658,64	-159,06	91,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	256,02	211,49	-44,53	82,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,16	17,03	1,87	112,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,25	8,25		100,00
2.5	Đất an ninh	CAN	21,33	16,61	-4,72	77,87
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	257,00	63,93	-193,07	24,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,61	4,92	-3,69	57,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,81	2,91	0,10	103,56
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,28	52,18	-2,10	96,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	191,30	3,92	-187,38	2,05

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	987,05	616,48	-370,57	62,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	633,63	456,63	-177,00	72,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		-75,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	48,71	11,34	-37,37	23,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	187,71	148,51	-39,20	79,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,00		-42,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.805,92	1.527,38	-278,54	84,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.538,16	1.465,16	-73,00	95,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,21	25,22	-1,99	92,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,78	0,78		100,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	201,47	1,47	-200,00	0,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	17,32	13,56	-3,76	78,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73	0,73		100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,57	15,44	1,87	113,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,68	5,02	-1,66	75,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,74	9,12	-0,62	93,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,21	5,42	-0,79	87,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	83,72	39,05	-44,67	46,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.653,96	1.686,48	32,52	101,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,15	74,27	13,12	121,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.592,81	1.612,21	19,40	101,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, thống kê đất đai năm 2023 và kết quả rà soát các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

2.1.1. Đất nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp là 22.993,89 ha, thực hiện là 24.056,07 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.062,18 ha. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 16.319,33 ha. Thực hiện là 17.010,82 ha, cao hơn 691,49 ha, đạt 104,24%.
- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 1.281,86 ha. Thực hiện là 2.026,55 ha, cao hơn 744,69 ha, đạt 158,09%.
- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 1.340,91 ha. Thực hiện là 2.014,01 ha, cao hơn 673,10 ha, đạt 150,20%.
- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 2.126,01 ha. Thực hiện là 2.359,38 ha, cao hơn 233,37 ha, đạt 110,98%.
- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 175,91 ha. Thực hiện là 162,01 ha, thấp hơn 13,90 ha, đạt 92,10%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 1.749,87 ha. Thực hiện là 483,30 ha, thấp hơn 1.266,57 ha, đạt 27,62%.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Về diện tích sử dụng, theo kế hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp là 6.922,06 ha, thực hiện là 5.859,88 ha, thấp hơn 1.062,18 ha, đạt 84,66%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.817,70 ha. Thực hiện là 1.658,64 ha, thấp hơn 159,06 ha, đạt 91,25%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 256,02 ha. Thực hiện là 211,49 ha, thấp hơn 44,53 ha, đạt 82,61%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 15,16 ha. Thực hiện là 17,03 ha, cao hơn 1,87 ha, đạt 112,34%.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 8,25 ha. Thực hiện là 8,25 ha, đạt 100%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 21,33 ha. Thực hiện là 16,61 ha, thấp hơn 4,72 ha, đạt 77,87%.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 8,61 ha. Thực hiện là 4,92 ha, thấp hơn 3,69 ha, đạt 57,14%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 2,81 ha. Thực hiện là 2,91 ha, cao hơn 0,10 ha, đạt 103,56%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 54,28 ha. Thực hiện là 52,18 ha, thấp hơn 2,10 ha, đạt 96,13%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 191,30 ha. Thực hiện là 3,92 ha, thấp hơn 187,38 ha, đạt 2,05%.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

+ Đất khu công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 633,63 ha. Thực hiện là 456,63 ha, thấp hơn 177,00 ha, đạt 72,07%.

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 75,00 ha. Chỉ tiêu chưa thực hiện được.

+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 48,71 ha. Thực hiện là 11,34 ha, thấp hơn 37,37 ha, đạt 23,28%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 187,71 ha. Thực hiện là 148,51 ha, thấp hơn 39,20 ha, đạt 79,12%.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: chỉ tiêu được duyệt là 42,00 ha. Chỉ tiêu chưa thực hiện được.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Đất giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 1.538,16 ha. Thực hiện là 1.465,16 ha, thấp hơn 73,00 ha, đạt 95,25%.

+ Đất thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 27,21 ha. Thực hiện là 25,22 ha, thấp hơn 1,99 ha, đạt 92,69%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu được duyệt là 0,78 ha. Thực hiện là 0,78 ha, đạt 100%.

+ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 201,47 ha. Thực hiện là 1,47 ha, thấp hơn 200,00 ha, đạt 0,73%.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng: chỉ tiêu được duyệt là 17,32 ha. Thực hiện là 13,56 ha, thấp hơn 3,76 ha, đạt 78,29%.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu được duyệt là 0,73 ha. Thực hiện là 0,73 ha, đạt 100%.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu được duyệt là 13,57 ha. Thực hiện là 15,44 ha, cao hơn 1,87 ha, đạt 113,78%.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 6,68 ha. Thực hiện là 5,02 ha, thấp hơn 1,66 ha, đạt 75,15%.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 9,74 ha. Thực hiện là 9,12 ha, thấp hơn 0,62 ha, đạt 93,63%.

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 6,21 ha. Thực hiện là 5,42 ha, thấp hơn 0,79 ha, đạt 87,28%.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu được duyệt là 83,72 ha. Thực hiện là 39,05 ha, thấp hơn 44,67 ha, đạt 46,64%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: chỉ tiêu được duyệt là 61,15 ha. Thực hiện là 74,27 ha, cao hơn 13,12 ha, đạt 121,46%.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 1.592,81 ha. Thực hiện là 1.612,21 ha, cao hơn 19,40 ha, đạt 101,22%.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024

2.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.135,16 ha. Kết quả thực hiện là 59,86 ha, thấp hơn 1.075,30 ha, đạt 5,27%. Trong đó:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 651,38 ha, thực hiện là 56,31 ha, thấp hơn 595,07 ha, đạt 8,64%;

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 85,47 ha, thực hiện là 2,47 ha, thấp hơn 83,00 ha, đạt 2,89%;

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 159,75 ha, thực hiện là 0,65 ha, thấp hơn 159,10 ha, đạt 0,41%;

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu được duyệt là 233,37 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện được;

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 5,19 ha, thực hiện là 0,43 ha, thấp hơn 4,67 ha, đạt 8,29%.

2.2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.273,11 ha. Kết quả chưa thực hiện được.

2.2.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 26,28 ha. Chỉ tiêu chưa thực hiện được.

Bảng 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.135,16	59,86	-1.075,30	5,27
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	651,38	56,31	-595,07	8,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>651,38</i>	<i>56,31</i>	<i>-595,07</i>	<i>8,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	85,47	2,47	-83,00	2,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	159,75	0,65	-159,10	0,41
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	233,37		-233,37	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,19	0,43	-4,76	8,29
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.273,11		-1.273,11	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,28		-26,28	

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

- Đất nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi là 932,31 ha, kết quả thực hiện 50,16 ha, thấp hơn 882,15 ha, đạt 5,38%.
- Đất phi nông nghiệp: kế hoạch được duyệt, diện tích cần thu hồi 80,52 ha, kết quả thực hiện 2,59 ha, thấp hơn 77,93 ha, đạt 3,22%.

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
-----	----------------------	----	---------------------------	--------------------------	-------------------------------	-----------

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

1	Đất nông nghiệp	NNP	932,31	50,16	-882,15	5,38
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,76	47,09	-461,67	9,26
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>508,76</i>	<i>47,09</i>	<i>-461,67</i>	<i>9,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,37	2,35	-62,02	3,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	135,54	0,35	-135,19	0,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	218,51		-218,51	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,52	2,59	-77,93	3,22
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,37		-16,37	
2.2	Đất giao thông	DGT	4,37	0,05	-4,32	1,14
2.3	Đất thủy lợi	DTL	0,13	0,03	-0,10	23,08
2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,26		-0,26	
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,18		-0,18	
2.6	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,79	0,59	-0,20	74,68
2.7	Đất chợ	DCH	8,32		-8,32	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,34	0,12		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	15,60	1,80		
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,74			
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,40	19,40		

2.4. Kết quả thực hiện danh mục các công trình, dự án trong năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thủ Thừa đã được UBND tỉnh Long An phê duyệt tại Quyết định số 12564/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 với tổng số 301 công trình, dự án. Tính đến 31/12/2024 huyện Thủ Thừa thực hiện được 24/301 công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đạt tỷ lệ 7,97% tổng số công trình dự án, với tổng diện tích 61,40 ha.

Bảng 04: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đã thực hiện(ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
*	- Tổng số CTr,DA: 301 - Tổng số CTr,DA đã thực hiện xong: 24/301 (đạt 7,97%)			61,41		
1	Khu công nghiệp Thủ Thừa	170,70		42,70	TT Thủ Thừa	Thực hiện một phần diện tích
2	GPMB trường MG Bình An và trường TH Bình An (Trường Mẫu giáo Bình An)	0,80		0,80	Xã Bình An	Chuyển tiếp cấp giấy
3	GPMB trường MG Bình An và trường TH Bình An (Mở rộng Trường Tiểu học Bình An)	0,61		0,61	Xã Bình An	Chuyển tiếp cấp giấy
4	Đường điện 110kV Long An 2 - An Thạnh	2,42	0,05	2,37	Xã Bình Thạnh	
5	Dự án tuyến đường dây 110kV đấu nối trạm nâng áp 22/110kV Solar park 01 vào trạm 110kV An Thạnh (Công ty TNHH Hoàn Cầu Long An)	0,22		0,22	Xã Tân Long	
6	Đường dây điện 110KV đấu nối nhà máy điện mặt trời GALA vào trạm biến áp 220KV Long An	0,95		0,95	Xã Bình Thạnh, Xã Mỹ An, Xã Mỹ Phú	
7	Đường HL7 (ngã 3 Cây Da đến ranh huyện Bến Lức)	1,70	1,40	0,30	Xã Nhị Thành	
8	Cầu kênh T1 (Trên tuyến đường trục giữa)	0,10		0,10	Xã Tân Thành	
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT 818 đoạn từ QL1-QLN2 (bao gồm 15Km đường và 08 cầu)	5,14	3,16	1,98	Xã Nhị Thành, TT Thủ Thừa	
10	Cải tạo rãnh thoát nước huyện đội cũ thành đường giao thông	0,03		0,03	TT Thủ Thừa	
11	Nâng cấp mở rộng đường liên xã từ ĐT 817 đến rạch Cầu Kè	1,80		1,20	Xã Mỹ Thạnh - Xã Bình An	
12	Kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây	0,70		0,70	Xã Mỹ Phú	
13	Nhà văn hóa ấp 7	0,02		0,02	Xã Nhị Thành	Chuyển tiếp cấp giấy
14	Nhà văn hóa ấp 3	0,02	0,02		Xã Mỹ Thạnh	Chuyển tiếp cấp giấy
15	Khu dân cư xã Nhị Thành	0,77		0,77	Xã Nhị Thành	
16	Cây xăng, ấp Bình Lương 1	3,66		3,66	Xã Bình Thạnh	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đã thực hiện(ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
17	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,80		0,80	Xã Tân Long	
18	Kho chứa hàng nông sản	0,12		0,12	Xã Bình Thạnh	Chuyển mục đích một phần
19	Mở rộng nhà kho chứa máy móc, sản xuất gia công các mặt hàng nhựa thành phẩm, da giày, may mặc, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, cơ khí	4,20		2,12	Xã Nhị Thành	Chuyển mục đích một phần
20	Cơ sở may gia công các mặt hàng may mặc xuất khẩu	0,67		0,37	Xã Nhị Thành	Chuyển mục đích một phần
21	Trường Tiểu học Tân Long (Cấp giấy)	0,05	0,05		Xã Tân Long	
22	Nhà văn hóa ấp 2 Tân Long (cấp giấy)	0,01	0,01		Xã Tân Long	
23	Trụ sở UBND xã Tân Long (Cấp giấy)	0,34	0,34		Xã Tân Long	
24	Đình Phú Thượng	1,60		1,60	Xã Mỹ Phú	

Năm 2024, huyện xin hủy bỏ 30 dự án, với tổng diện tích 1.348,49 ha không chuyển qua kế hoạch sử dụng đất 2025. Lý do: một số dự án hiện nay chủ đầu tư không tiếp tục thực hiện; một số khu đất công xin giữ lại sử dụng mục đích khác, không đấu giá; một số dự án làm trên nền qua rà soát làm trên nền hiện trạng không thu hồi đất.

Bảng 05: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ trong năm 2024

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đề xuất hủy (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
*	- Tổng số CTr,DA: 301 - Tổng số CTr,DA hủy bỏ trong năm kế hoạch: 30			1.348,49		
1	Mở rộng khu thi hành án hình sự	2,00		2,00	Xã Mỹ Phú	Công an huyện đề xuất không thực hiện trong năm 2025
2	Mở rộng Khu công nghiệp Hòa Bình	166,67	117,67	49,00	Xã Nhị Thành	Dự án hiện nay đã quá 03 năm chưa triển khai phần mở rộng
3	Trung tâm đào tạo lái xe	2,39		2,39	Xã Mỹ Phú, Xã Long Thạnh	Nhà đầu tư không thực hiện trong năm 2025
4	Đất chợ (Khu chợ Nhị Thành)	4,61		4,61	Xã Nhị Thành	Dự án không còn khả thi thực hiện

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đề xuất hủy (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
5	Đường cấp bờ Nam kênh T4 (3,1km)	2,79	2,79		Xã Tân Thành	Không thu hồi đất
6	Nhà văn hóa ấp 4	0,06		0,06	Xã Tân Thành	UBND xã không tiếp tục đăng ký thực hiện trong năm 2025
7	Nhà văn hóa ấp 5	0,87		0,87	Xã Tân Thành	
8	Nhà văn hóa ấp 1	0,10		0,10	Xã Tân Thành	
9	Nhà văn hóa ấp 3	0,85		0,85	Xã Tân Thành	
10	Tuyến dân cư từ khu dân cư Bến Xe kết nối vào đầu đường phía Nam cầu An Hòa + mở rộng	12,80		12,80	TT Thủ Thừa	Nhà đầu tư không thực hiện trong năm 2025
11	Thao trường huấn luyện LLVT huyện kết hợp xây dựng công trình nhân cốt trong KVPT	3,26		3,26	Xã Tân Thành	Ban chỉ huy quân sự huyện đề xuất không thực hiện trong năm 2025
12	Cây xăng, ấp 2	0,17		0,17	Xã Mỹ Phú	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
13	Cửa hàng kinh doanh	0,86		0,86	Xã Tân Long	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
14	Kho chứa và trung chuyển hàng hóa gia dụng	0,41		0,41	Xã Nhị Thành	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
15	Nhà kho và xí nghiệp may mặc giày da	0,28		0,28	Xã Bình Thạnh	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
16	Công ty TNHH Tâm Thành Long	0,08		0,08	Xã Bình Thạnh	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
17	Cơ sở gia công hàng may mặc	1,65		1,65	Xã Nhị Thành	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
18	Nhà máy xay xát lúa gạo	0,12		0,12	Xã Nhị Thành	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
19	Xưởng sản xuất tinh dầu trầm	0,39		0,39	Xã Tân Long	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
20	Nhà xưởng và kho bãi phục vụ cho nhu cầu sản xuất, lưu trữ vật liệu xây dựng	1,64		1,64	Xã Tân Long	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
21	Nhà máy sấy lúa	4,74		4,74	Xã Tân Long	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đề xuất hủy (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
22	Kho, nhà xưởng cơ khí	1,89		1,89	Xã Tân Long	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
23	Cơ sở sửa chữa cơ khí, thương mại dịch vụ phục vụ nông nghiệp	0,37		0,37	Xã Tân Thành	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
24	Nhà xưởng, kho chứa hàng hóa	0,41		0,41	Xã Long Thạnh	Nhà đầu tư đề xuất không thực hiện trong năm 2025
25	Nhà văn hoá Ấp 1 (Cấp giấy)	0,09	0,09		Xã Mỹ Phú	Không cấp giấy, chuyển sang đấu giá
26	Đấu giá giao quyền sử dụng đất	0,32		0,32	Xã Bình An	Dự án trùng mục đấu giá
27	Đấu giá giao quyền sử dụng đất	0,86		0,86	Xã Long Thạnh	Đã định hướng điều chỉnh quy hoạch điểm dân cư nông thôn
28	Đấu giá giao quyền sử dụng đất	0,44		0,44	Xã Nhị Thành	UBND xã rà soát không còn nhu cầu đấu giá
29	Bán đấu giá đất ở nông thôn sang trụ sở cơ quan	0,04		0,04	Xã Mỹ Phú	UBND xã rà soát không còn nhu cầu đấu giá
30	Đất nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao khu vực 1.400 ha	1.281,88	10,00	1.257,88	Xã Tân Thành	Dự án hiện nay đã quá 03 năm chưa triển khai

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Một số chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đạt chưa cao so với kế hoạch được duyệt, do đó chưa tạo được bước đột phá trong việc thu hút nguồn vốn và khuyến khích đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện vào địa bàn.

- Tỷ lệ thực hiện nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đạt chưa cao.

- Một số công trình, dự án trong kế hoạch được duyệt, do nhiều nguyên nhân nên có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được. Trong năm 2024 vẫn còn nhiều công trình, dự án (*thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đấu giá, cho thuê*) phải chuyển sang kế hoạch năm 2025.

4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tiến độ triển khai một số công trình trong năm kế hoạch còn chậm nguyên nhân chính là do:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Mặc dù nhiều năm qua địa phương đã siết chặt công tác đăng ký kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đặc biệt đối với các dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa là phải có đầy đủ các căn cứ pháp lý đầu tư chưa đảm bảo theo quy định: Chủ trương chấp thuận cho lập thủ tục đầu tư, danh mục chuẩn bị triển khai dự án của huyện, thông báo lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư của Sở Kế hoạch Đầu tư,... Tuy nhiên vấn đề đặt ra là việc cam kết khả năng tài chính của các chủ đầu tư vẫn chưa thực sự được chú trọng, do đó vẫn còn một số dự án chưa được bố trí vốn thực hiện;

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phần lớn được xây dựng, xét duyệt trên cơ sở chuyển tiếp các hạng mục công trình từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, năm 2023. Vì vậy, một số hạng mục đăng ký chuyển tiếp còn mang tính kế thừa, định hướng, nên tính khả thi trong năm kế hoạch chưa cao;

+ Do bối cảnh kinh tế cả nước tăng trưởng chậm lại với nhiều yếu tố rủi ro, thách thức. Ảnh hưởng toàn diện đến nền kinh tế nói chung và các hoạt động đầu tư nói riêng; nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến việc kêu gọi đầu tư của một số dự án gặp nhiều khó khăn, chậm thực hiện;

+ Các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng thường phức tạp, mất nhiều thời gian. Đối với các dự án có diện tích thu hồi đất lớn, ảnh hưởng đến nhiều hộ dân rất khó thực hiện trong năm kế hoạch.

+ Kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Một số dự án sau khi đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm thì lại có thay đổi về điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích trong quá trình thực hiện nên làm phát sinh thêm thủ tục pháp lý và thời gian thực hiện kéo dài so với kế hoạch;

+ Nhu cầu đầu tư kết cấu hạ tầng rất lớn nhưng nguồn lực của huyện có

hạn, huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu tái đầu tư lại cho cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Do đó, một số công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện được hoặc triển khai chậm.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024, một số địa phương muốn nhanh chóng đạt được các tiêu chí của xã nông thôn mới nên đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều công trình, dự án nhằm đạt chuẩn về y tế, văn hóa, giáo dục,... nhưng chưa được phân bổ kinh phí thực hiện trong năm kế hoạch;

+ Việc xác định nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chỉ mang tính dự báo tương đối, nhiều địa phương có quan điểm đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất để phòng khi có nhu cầu phát sinh (như các chỉ tiêu đất thương mại - dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở), trong khi nhu cầu thực tế của người dân còn hạn chế. Ngoài ra một số hộ dân có chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục kê khai, đăng ký theo quy định của Luật Đất đai;

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do quy trình xác định giá kéo dài, trải qua nhiều công đoạn, còn nhiều hộ dân không đồng thuận chi phí bồi thường dẫn đến không bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án,...

+ Trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến một số dự án chậm triển khai. Đồng thời, một bộ phận người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo kế hoạch.

III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 vẫn còn một số chỉ tiêu chưa thực hiện hết. Cụ thể, trong năm 2024, có 179 công trình, dự án (bao gồm: công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các

khu vực sử dụng đất khác như giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được phê duyệt trong kế hoạch và những công trình bổ sung chuyển sang năm 2025.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

Bảng 06: Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2025

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Điểm dân cư nông thôn xã Long Thạnh	ONT	4,48		4,48	Xã Long Thạnh	
2	Các thửa đất công đấu giá, giao quyền sử dụng đất						
-	<i>Đấu giá giao quyền sử dụng đất</i>	ONT	0,52		0,52	<i>Xã Long Thạnh</i>	
-	<i>Đấu giá giao quyền sử dụng đất</i>	ONT	0,01		0,01	<i>Xã Mỹ An</i>	
-	<i>Đấu giá giao quyền sử dụng đất</i>	ONT	0,03		0,03	<i>Xã Mỹ An</i>	
-	<i>Đấu giá giao quyền sử dụng đất</i>	ONT	0,72		0,72	<i>Xã Mỹ An</i>	
3	Các thửa đất công đấu giá, giao quyền sử dụng đất						
-	<i>Đấu giá giao quyền sử dụng đất</i>	ODT	0,20		0,20	<i>TT Thủ Thừa</i>	
4	UBND thị trấn Thủ Thừa	TSC	0,40		0,40	TT Thủ Thừa	
5	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Long Thạnh	TSC	0,10		0,10	Xã Long Thạnh	
6	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Mỹ Lạc	TSC	0,05		0,05	Xã Mỹ Lạc	
7	Trụ sở làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Long	TSC	0,06		0,06	Xã Tân Long	
8	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện (cấp giấy)	TSC	0,20	0,20		TT Thủ Thừa	
9	Công an xã Long Thuận	CAN	0,10		0,10	Xã Long Thuận	
10	Bia kỷ niệm trận đánh bến Cá Thây	DVH	0,03		0,03	Xã Mỹ Thạnh	
11	Bia chiến thắng Trà Cú	DVH	1,04		1,04	Xã Long Thạnh	
12	Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã Tân Long	DVH	0,20		0,20	Xã Tân Long	
13	Nhà văn hóa khu phố Nhà Dài	DVH	0,07	0,07		TT Thủ Thừa	
14	Nhà văn hóa liên khu phố 2-3	DVH	0,05		0,05	TT Thủ Thừa	
15	Nhà văn hóa khu phố 11	DVH	0,19		0,19	TT Thủ Thừa	
16	Nhà văn hóa khu phố Cầu Xây	DVH	0,02		0,02	TT Thủ Thừa	
17	Nhà văn hóa ấp Long Thạnh	DVH	0,03		0,03	Xã Bình An	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
18	Trường Tiểu Học Mỹ Lạc (Điểm chính ấp Bà Mía, điểm phụ ấp Bà Nghiệm; mở rộng)	DGD	2,00	2,00		Xã Mỹ Lạc	
19	Cụm công nghiệp Long Thuận	SKN	75,00		75,00	Xã Long Thuận	
20	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,63		0,63	Xã Long Thạnh	
21	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	TMD	0,20		0,20	Xã Long Thạnh	
22	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, nhà kho chứa hàng kết hợp Trạm dừng nghỉ	TMD	2,00		2,00	Xã Long Thạnh	
23	Bãi kinh doanh vật liệu xây dựng	TMD	1,02		1,02	Xã Mỹ Phú	
24	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	TMD	0,16		0,16	Xã Tân Thành	
25	Nhà máy sản xuất: khẩu trang y tế, cồn y tế, nước oxy già, khăn uống, nước muối sinh lý, nước uống khoáng kiềm, nước bù điện giải	SKC	1,82		1,82	Xã Tân Long	
26	Cơ sở mua bán sửa chữa máy cơ khí	SKC	0,87		0,87	Xã Tân Long	
27	Quy hoạch các cầu trên ĐT.817	DGT	0,15		0,15	Xã Mỹ Thạnh, Xã Mỹ Lạc, Xã Long Thạnh, Xã Long Thuận	
28	Cầu qua kênh Bo Bo (bờ Nam cấp kênh T7)	DGT	0,11		0,11	Xã Tân Long	
29	Nâng cấp mở rộng đường từ kênh Bo Bo đến cầu qua kênh Thủ Thừa (bến đò Cây Da, nối xã Nhị Thành - Tân Thành)	DGT	1,14		1,14	Xã Tân Thành	
30	Tuyến đường giao thông kết nối từ mô A cầu qua kênh Thủ Thừa (nối xã Nhị Thành – Tân Thành)	DGT	6,60		6,60	Xã Nhị Thành	
31	Tuyến đường giao thông kết nối từ mô B cầu qua kênh Thủ Thừa (nối xã Nhị Thành – Tân Thành) đến ĐT.818	DGT	18,10		18,10	Xã Tân Thành	
32	Cầu Rạch Chùa (Bờ Nam kênh T5)	DGT	0,04		0,04	Xã Long Thuận	
33	Cầu kênh T3-3 (Bờ nam kênh T5)	DGT	0,04		0,04	Xã Long Thuận	
34	Đường GTNT ấp 3	DGT	0,20	0,15	0,05	Xã Mỹ Thạnh	
35	Đường cấp kênh Bo Bo (đoạn từ kênh 2 đến cầu qua kênh Bo Bo bờ Nam kênh T3)	DGT	1,40		1,40	Xã Tân Thành	
36	Trạm cấp nước liên xã Mỹ An - Mỹ Phú	DCT	0,09		0,09	Xã Mỹ An	
37	Đường dây đấu nối trạm 110 kV Thủ Thừa 2	DNL	0,21		0,21	Xã Tân Thành	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
38	Đình Thần Hòa Đông	TIN	0,05	0,05		Xã Mỹ Phú	
39	Đình Phú Khương	TIN	0,10	0,10		Xã Mỹ Phú	

2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 07: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động tăng(+), giảm(-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.056,07	80,41	23.465,32	78,44	-590,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.010,82	70,71	16.549,90	70,53	-460,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.010,82	70,71	16.549,90	70,53	-460,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.026,55	8,42	1.997,05	8,51	-29,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.014,01	8,37	1.944,35	8,29	-69,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.359,38	9,81	2.312,91	9,86	-46,47
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	162,01	0,67	177,80	0,76	15,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	483,30	2,01	483,30	2,06	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.859,88	19,59	6.450,64	21,56	590,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.658,64	28,31	1.858,39	28,81	199,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	211,49	3,61	221,32	3,43	9,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,03	0,29	16,31	0,25	-0,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,25	0,14	8,25	0,13	
2.5	Đất an ninh	CAN	16,61	0,28	18,12	0,28	1,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,93	1,09	65,92	1,02	1,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,92	0,08	9,54	0,15	4,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91	0,05	3,03	0,05	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,18	0,89	48,80	0,76	-3,38
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,92	0,07	4,54	0,07	0,62

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	616,48	10,52	936,26	14,51	319,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	456,63	7,79	584,63	9,06	128,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			150,00	2,33	150,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,34	0,19	25,64	0,40	14,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,51	2,53	133,98	2,08	-14,53
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			42,00	0,65	42,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.527,38	26,07	1.582,53	24,53	55,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.465,16	25,00	1.515,43	23,49	50,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,22	0,43	27,03	0,42	1,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			8,23	0,13	8,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,78	0,01	0,78	0,01	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,47	0,03	1,47	0,02	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	13,56	0,23	14,66	0,23	1,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73	0,01	0,73	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,44	0,26	7,12	0,11	-8,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,02	0,09	6,68	0,10	1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,12	0,16	9,32	0,14	0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,42	0,09	5,43	0,08	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,05	0,67	78,92	1,22	39,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.686,48	28,78	1.650,27	25,58	-36,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	74,27	1,27	53,25	0,83	-21,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.612,21	27,51	1.597,02	24,76	-15,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
---	-----------------------	-----	--	--	--	--	--

2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp huyện xác định là 23.465,32 ha, giảm 590,75 ha so với hiện trạng năm 2024.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Thủ Thừa 285,48 ha; Xã Bình An 775,27 ha; Xã Bình Thạnh 718,63 ha; Xã Long Thạnh 2.722,90 ha; Xã Long Thuận 2.923,95 ha; Xã Mỹ An 1.489,74 ha; Xã Mỹ Lạc 1.417,32 ha; Xã Mỹ Phú 896,37 ha; Xã Mỹ Thạnh 1.401,44 ha; Xã Nhị Thành 774,44 ha; Xã Tân Long 6.797,40 ha; Xã Tân Thành 3.262,38 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 16.549,90 ha, giảm 460,92 ha so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16.549,90 ha. Diện tích giảm 460,92 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1.997,05 ha, giảm 29,50 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.997,05 ha. Diện tích giảm 29,50 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1.944,35 ha, giảm 69,66 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.944,35 ha. Diện tích giảm 69,66 ha do chuyển sang các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp.

d. Đất rừng sản xuất

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 2.312,91 ha, giảm 46,47 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử

dụng là 2.312,91 ha. Diện tích giảm 46,47 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 177,80 ha, tăng 15,79 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 160,91 ha. Diện tích tăng 16,89 ha do được chuyển từ đất mặt nước chuyên dùng, đồng thời giảm 1,10 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 483,30 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp huyện xác định là 6.450,64 ha, tăng 590,75 ha so với hiện trạng năm 2024.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT Thủ Thừa 588,94 ha; Xã Bình An 281,45 ha; Xã Bình Thạnh 399,87 ha; Xã Long Thạnh 551,09 ha; Xã Long Thuận 568,35 ha; Xã Mỹ An 529,48 ha; Xã Mỹ Lạc 320,28 ha; Xã Mỹ Phú 360,86 ha; Xã Mỹ Thạnh 318,35 ha; Xã Nhị Thành 489,44 ha; Xã Tân Long 1.346,35 ha; Xã Tân Thành 696,18 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1.858,39 ha, tăng 199,75 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.647,59 ha. Diện tích tăng 210,80 ha do được chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp và giảm 11,05 ha.

b. Đất ở tại đô thị

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 221,32 ha, tăng 9,83 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử

dụng là 210,75 ha. Diện tích tăng 10,57 ha do được chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp và nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp và giảm 0,74 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 16,31 ha, giảm 0,72 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,24 ha.

d. Đất quốc phòng

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 8,25 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

e. Đất an ninh

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 18,12 ha, tăng 1,51 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16,61 ha. Diện tích tăng 1,51 ha do được chuyển từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 9,54 ha, tăng 4,62 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,41 ha.

- Đất y tế:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 3,03 ha, tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,86 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 48,80 ha, giảm 3,38 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 48,55 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 4,54 ha, tăng 0,62 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,71 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất khu công nghiệp

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 584,63 ha, tăng 128,00 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 456,63 ha.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 150,00 ha, tăng 150,00 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất thương mại dịch vụ

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 25,64 ha, tăng 14,13 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,34 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 133,98 ha, giảm 14,53 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 126,11 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 42,00 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng năm 2024.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Đất giao thông:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1.515,43 ha, tăng 50,27 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.465,03 ha.

- Đất thủy lợi:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 27,03 ha, tăng 1,81 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 24,95 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 0,78 ha, không biến động so với năm 2024.

- Đất công trình xử lý chất thải:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1,47 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 14,66 ha, tăng 1,10 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,56 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 0,73 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 7,12 ha, giảm 8,32 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,12 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 6,68 ha, tăng 1,66 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,02 ha.

i. Đất tôn giáo:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 9,32 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,12 ha.

j. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 5,43 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,42 ha.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 78,92 ha, tăng 39,87 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 38,72 ha.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 53,25 ha, giảm 21,02 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,25 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1.597,02 ha, giảm 15,19 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.597,02 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

Bảng 08: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.465,32	285,48	775,27	718,63	2.722,90	2.923,95	1.489,74	1.417,32	896,37	1.401,44	774,44	6.797,40	3.262,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.549,90	90,51	703,38	677,66	2.529,75	2.833,48	1.304,30	1.246,29	750,23	1.246,60	626,45	3.240,75	1.300,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	16.549,90	90,51	703,38	677,66	2.529,75	2.833,48	1.304,30	1.246,29	750,23	1.246,60	626,45	3.240,75	1.300,51
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.997,05	81,74	18,37	1,94	69,85	9,11	19,75	26,93	7,87	20,27	45,97	683,58	1.011,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.944,35	100,03	33,09	30,04	68,98	71,12	142,26	133,58	112,41	116,88	96,54	116,74	922,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.312,91				32,38					0,26		2.272,24	8,03
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	177,80	13,20	20,43	8,99	21,94	10,24	23,43	10,52	25,86	17,43	5,48	12,34	7,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	483,30											471,75	11,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.450,64	588,94	281,45	399,87	551,09	568,35	529,48	320,28	360,86	318,35	489,44	1.346,35	696,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.858,39		143,79	236,78	135,65	144,48	279,37	99,89	196,11	109,09	191,62	234,02	87,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	221,32	221,32											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,31	7,64	0,55	0,92	0,40	1,02	0,17	0,78	1,40	0,36	0,20	1,25	1,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,25						2,88						5,37
2.5	Đất an ninh	CAN	18,12	1,89	0,10	0,10	0,10	0,10	10,08	0,10	5,04	0,11	0,16	0,23	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,92	15,38	3,74	7,94	4,48	4,12	5,95	9,24	2,18	3,17	5,07	0,82	3,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,54	2,30	0,56	0,48	2,03	0,09	1,82		0,56	0,45	0,96	0,30	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,03	1,16	0,28	0,11	0,04	0,24	0,10	0,27	0,06	0,34	0,09	0,28	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,80	9,03	2,90	7,35	2,41	3,79	2,89	8,97	1,56	2,38	3,51	0,24	3,77
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,54	2,89					1,14				0,51		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa	DKH													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
	học công nghệ														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	936,26	184,82	3,34	51,09	81,12	75,65	9,62	0,69	10,02	2,47	152,53	361,25	3,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	584,63	170,70									117,67	296,26	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00				75,00	75,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,64	2,20		10,46	2,83		0,48	0,20	1,47	0,21	6,32	1,32	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	133,98	11,92	3,34	40,63	3,29	0,65	9,14	0,49	8,55	2,26	28,55	21,67	3,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,00											42,00	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.582,53	84,18	52,54	62,25	154,07	158,88	86,68	78,89	45,69	59,28	88,95	341,03	370,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.515,43	74,38	52,21	51,71	140,39	154,99	81,96	77,84	44,48	57,64	78,96	337,51	363,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,03	2,45	0,19		8,52	3,79	2,21	0,36	0,75	0,95	2,32	0,69	4,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	8,23	0,10	0,14				0,09	0,09	0,07	0,15	7,43	0,16	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,78						0,11	0,57		0,06	0,04		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,47												1,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL	14,66	0,36		7,45	5,00	0,10	0,55		0,35	0,04	0,03	0,32	0,46
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73	0,05		0,02	0,03		0,03	0,03	0,04	0,20	0,11	0,22	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,12	1,42		3,07	0,13		0,07			0,24	0,06	2,13	
2.8.10	Đất khu vui	DKV	6,68	5,02					1,66						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
	chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng														
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,32	2,95	0,15	0,73		0,30	1,26	0,25	0,77	0,63	1,81		0,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,43	0,20	0,60	1,08	0,08	0,03	0,92		2,07	0,45			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,92	2,57	6,83	4,90		0,65	2,46	1,21	3,79	3,82	3,92	40,21	8,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.650,27	68,39	69,81	34,09	175,19	183,12	130,09	129,23	93,79	138,97	45,18	367,54	214,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	53,25	3,43	0,41	0,03	2,99	6,81	16,30	3,82	1,16	7,71	0,24	5,18	5,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.597,02	64,96	69,40	34,06	172,20	176,31	113,79	125,41	92,63	131,26	44,94	362,36	209,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD													
-	<i>Trong đó:</i>														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS													
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS													
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS													
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*														

3. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích chuyển mục đích sử dụng 607,65 ha, cụ thể: từ đất trồng lúa 460,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 29,50 ha; đất trồng cây lâu năm 69,66 ha; đất rừng sản xuất 46,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,10 ha.

3.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2025, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là không có.

3.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Năm 2025, diện tích Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 21,37 ha.

Bảng 09: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Thủ Thừa

Đơn vị tính: ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	607,65	140,31	3,37	16,22	86,88	76,51	124,06	3,76	6,10	3,97	18,17	102,33	25,97
	<i>Trong đó:</i>	-													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	460,92	132,23	1,34	13,21	68,61	73,93	87,82	1,89	3,09	2,13	10,81	50,52	15,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	29,50	1,95	1,00	1,01	6,90	1,00	11,00	0,50	1,00	0,50	1,00	1,53	2,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	69,66	6,13	1,03	2,00	11,37	0,58	25,14	1,37	2,01	1,34	6,36	3,81	8,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,47											46,47	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10					1,00	0,10						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-													
-	<i>Trong đó:</i>	-													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT													
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	21,37	4,35	0,30	0,09	0,82		15,70		0,11				
-	<i>Trong đó:</i>	-													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,89	1,76	0,13										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	19,18	2,59	0,17	0,09	0,52		15,70		0,11				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
	nghiệp														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10				0,10								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,20				0,20								

4. Diện tích đất cần thu hồi

Năm 2025, diện tích đất cần thu hồi là 509,79 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp 455,40 ha.
- Đất phi nông nghiệp 54,39 ha.

Bảng 10: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Thủ Thừa

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	455,40	134,43	0,03	4,00	80,24	74,01	120,86	0,31	2,06	1,21	6,98	12,67	18,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	390,66	129,32		3,99	66,38	72,93	86,82	0,03	1,05	1,02	3,36	12,56	13,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	390,66	129,32		3,99	66,38	72,93	86,82	0,03	1,05	1,02	3,36	12,56	13,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,91			0,01	5,90		10,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,73	5,11	0,03		7,96	0,08	23,94	0,28	1,01	0,19	3,62	0,11	5,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,10					1,00	0,10						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54,39	1,11		8,32	8,38	2,00	31,06				0,23	0,19	3,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,08				3,95	2,00					0,02	0,01	3,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,41				0,20						0,21		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20				0,20								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,21										0,21		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	16,45						16,27					0,18	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,45						16,27					0,18	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,42			8,32	0,10								
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,10				0,10								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,32			8,32									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thủ Thừa – tỉnh Long An

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thủ Thừa	Xã Bình An	Xã Bình Thạnh	Xã Long Thạnh	Xã Long Thuận	Xã Mỹ An	Xã Mỹ Lạc	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Thạnh	Xã Nhị Thành	Xã Tân Long	Xã Tân Thành
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,32	0,40			4,13		14,79						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,13				4,13								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,19	0,40					14,79						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

(Đính kèm Biểu 25/CH bảng biểu phân phụ lục)

6. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

6.1. Giải pháp về bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Triển khai nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

6.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tiếp tục tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động, phát triển nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng như giáo dục, y tế, giao

thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn dự kiến cho năm 2025 để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo kế hoạch nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn trong những năm tới.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư của tỉnh đã ban hành áp dụng trên địa bàn nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất góp phần nâng cao hiệu quả của dự án, cũng như góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025 và những năm tiếp theo.

6.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên trang thông tin điện tử của UBND huyện, và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các Sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Tổ chức thông báo cho các địa phương, các cấp - ngành, tổ chức và cá nhân có dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất được biết và có kế hoạch triển khai thực hiện, nhằm đảm bảo tiến độ ghi trong kế hoạch sử dụng đất, tránh tình trạng đăng ký nhưng không tổ chức thực hiện.

Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện, đầu tư của các dự án; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất thương mại dịch vụ cần dựa trên cơ sở: Đơn đăng ký của người sử dụng đất, phù hợp với khu vực cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên bản đồ và phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ trong năm kế hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp lấn, chiếm đất, chuyển mục đích không đúng quy định. Tăng cường công tác xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, bắt buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, các nhà đầu tư thực hiện dự án.

Chủ đầu tư phối hợp với các đơn vị bám sát việc thực hiện công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án sát với tình hình thực tế tại địa phương.

Theo dõi, giám sát chặt chẽ các công trình, dự án thu hồi đất, đôn đốc thực hiện việc thực hiện các Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; đẩy nhanh việc thực hiện ban hành Thông báo thu hồi đất, các thủ tục pháp lý về giá đất. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng (kiểm đếm, đo đạc); hỗ trợ, bồi thường, chi trả kịp thời cho các hộ dân bị thu hồi đất.

6.4. Các giải pháp khác

Triển khai đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt, thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không đăng ký trong năm kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện, kết hợp với việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong năm 2025 và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Vì vậy, có thể đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, địa phương và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên đất đai.

Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện được điều tra, khảo sát đến từng công trình. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thủ Thừa đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch đề huyện Thủ Thừa làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế

hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 mà huyện đã đề ra./.